

Số: 34 /QĐ-SXD

Hòa Bình, ngày 23 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố chỉ số giá xây dựng Quý I năm 2019
trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 21/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc ban hành quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Hòa Bình;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Tập chỉ số giá xây dựng Quý I năm 2019 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tập chỉ số giá xây dựng này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí xây dựng công trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Viện KTXD (b/c);
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- Giám đốc, PGD sở;
- UBND các huyện, thành phố;
- Website Sở;
- Lưu: VT, KT&VLXD. D(50)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Tố chinh



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ - SXD ngày 23/4/2019
của Sở Xây dựng Hòa Bình về việc công bố chỉ số giá xây dựng quý I năm 2019 trên
địa bàn tỉnh Hòa Bình)

GIỚI THIỆU CHUNG:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh Hòa Bình và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình.

- Chỉ số giá phần xây dựng.

- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình.

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá xây dựng công trình*" đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản

lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá phần xây dựng*" đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, chi phí thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công*" đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại các Bảng "*Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu*" phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của quý I năm 2019 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2011.

4. Các chỉ số giá xây dựng của quý I năm 2019 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công theo Thông tư 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Công văn số 778/UBND- CNXD ngày 19/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc công bố mức lương cơ sở đầu vào để xác định đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh; Công văn số 1603/BXD-KTXD ngày 03/8/2016 của Bộ Xây dựng và Văn bản số 1514/HD-SXD ngày 22/8/2016 của Sở Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh; Chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình cập nhật theo mặt bằng giá xây dựng tại thời điểm quý I năm 2019 tương ứng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở địa bàn tỉnh Hòa Bình. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp

với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2011 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2011). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2011 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

7. Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công bố tại quyết định này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo đúng các quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc các Sở, ngành, các chủ đầu tư, nhà thầu có trách nhiệm phản ánh về Sở Xây dựng để được điều chỉnh cho phù hợp và hướng dẫn thực hiện theo thẩm quyền./.

(Có phụ biểu kèm theo)



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ I NĂM 2019

(Năm 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Q1/2019	Q1/2019 so với Q4/2018
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình giáo dục		
	Trường mầm non	113,91	100,38
	Trường tiểu học	113,97	100,38
	Trường THCS	114,24	100,40
2	Công trình văn hoá	113,31	100,32
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	115,37	100,33
4	Công trình y tế	115,95	100,29
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	106,78	100,44
	Trạm biến áp	112,67	100,17
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	109,64	100,31
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	113,54	97,26
	Đường bê tông xi măng	124,23	99,53
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	109,93	99,94
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT		
1	Đập bê tông	117,37	100,35
2	Kênh bê tông xi măng	119,23	100,57
3	Tường chắn bê tông cốt thép	118,69	100,38
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	116,28	100,05
2	Công trình mạng thoát nước	120,03	100,34
3	Công trình xử lý nước thải	119,28	99,66



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ I NĂM 2019

(Năm 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Q1/2019	Q1/2019 so với Q4/2018
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình giáo dục		
	Trường mầm non	122,05	100,37
	Trường tiểu học	122,17	100,38
	Trường THCS	122,51	100,40
2	Công trình văn hoá	118,32	100,31
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	124,05	100,32
4	Công trình y tế	124,51	100,29
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	112,13	100,40
	Trạm biến áp	116,78	100,15
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	112,35	100,30
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	119,70	97,38
	Đường bê tông xi măng	133,20	99,56
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	116,56	99,92
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT		
1	Đập bê tông	124,94	100,32
2	Kênh bê tông xi măng	127,88	100,51
3	Tường chắn bê tông cốt thép	125,67	100,35
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	123,21	100,06
2	Công trình mạng thoát nước	127,21	100,31
3	Công trình xử lý nước thải	125,99	99,68



CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2019

(Năm 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Q1/2019	Q1/2019 so với Q4/2018
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DẪN DỤNG		
1	Công trình giáo dục		
	Trường mầm non	115,47	100,37
	Trường tiểu học	115,56	100,38
	Trường THCS	115,80	100,41
2	Công trình văn hoá	113,06	100,41
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	116,93	100,33
4	Công trình y tế	117,06	100,30
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	105,91	100,47
	Trạm biến áp	111,82	100,37
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	105,37	100,68
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	114,99	97,26
	Đường bê tông xi măng	125,96	99,53
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	109,14	99,93
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT		
1	Đập bê tông	117,08	100,38
2	Kênh bê tông xi măng	119,16	100,61
3	Tường chắn bê tông cốt thép	118,43	100,40
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	117,76	100,06
2	Công trình mạng thoát nước	119,80	100,36
3	Công trình xử lý nước thải	122,81	99,57



CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2019

(Năm 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Q1/2019	Q1/2019 so với Q4/2018
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình giáo dục		
	Trường mầm non	123,74	100,37
	Trường tiểu học	123,88	100,38
	Trường THCS	124,19	100,41
2	Công trình văn hoá	119,22	100,40
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	125,73	100,31
4	Công trình y tế	125,70	100,29
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	111,21	100,44
	Trạm biến áp	120,17	100,33
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	110,56	100,68
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	121,22	97,38
	Đường bê tông xi măng	135,06	99,56
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	115,65	99,91
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT		
1	Đập bê tông	124,69	100,34
2	Kênh bê tông xi măng	127,99	100,55
3	Tường chắn bê tông cốt thép	125,31	100,36
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	125,21	100,06
2	Công trình mạng thoát nước	126,87	100,33
3	Công trình xử lý nước thải	131,34	99,60

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ I NĂM 2019

(NĂM 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Q1/2019			Q1/2019 so với Q4/2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DẪN DỤNG						
1	Công trình giáo dục						
	Trường mầm non	103,46	136,17	103,70	100,80	100,00	98,43
	Trường tiểu học	103,38	136,17	103,70	100,80	100,00	98,43
	Trường THCS	103,79	135,17	103,70	100,81	100,00	98,43
2	Công trình văn hoá	107,37	136,17	103,70	100,69	100,00	98,43
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	103,60	136,17	103,70	100,73	100,00	98,43
4	Công trình y tế	104,97	136,17	103,70	100,60	100,00	98,43
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	96,35	136,17	103,70	100,70	100,00	98,43
	Trạm biến áp	96,38	136,17	103,70	100,75	100,00	98,43
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	98,59	136,17	103,70	101,36	100,00	98,43
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	113,07	136,17	103,70	96,03	100,00	98,43
	Đường bê tông xi măng	127,14	136,17	103,70	99,53	100,00	98,43
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	99,91	136,17	103,70	100,30	100,00	98,43
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT						
1	Đập bê tông	111,25	136,17	103,70	100,99	100,00	98,43
2	Kênh bê tông xi măng	110,35	136,17	103,70	101,17	100,00	98,43
3	Tường chắn bê tông cốt thép	115,50	136,17	103,70	100,68	100,00	98,43
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	108,20	136,17	103,70	100,17	100,00	98,43
2	Công trình mạng thoát nước	116,49	136,17	103,70	100,68	100,00	98,43
3	Công trình xử lý nước thải	126,22	136,17	103,70	99,94	100,00	98,43

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ I NĂM 2019



(NĂM 2011 = 100%)


Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Q1/2019			Q1/2019 so với Q4/2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình giáo dục						
	Trường mầm non	105,98	154,24	107,09	100,82	100,00	98,48
	Trường tiểu học	105,88	154,24	107,09	100,81	100,00	98,48
	Trường THCS	106,43	154,24	107,09	100,83	100,00	98,48
2	Công trình văn hoá	110,45	154,24	107,09	100,69	100,00	98,48
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	105,94	154,24	107,09	100,74	100,00	98,48
4	Công trình y tế	107,59	154,24	107,09	100,64	100,00	98,48
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,63	154,24	107,09	100,66	100,00	98,48
	Trạm biến áp	98,62	154,24	107,09	100,71	100,00	98,48
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	101,16	154,24	107,09	102,39	100,00	98,48
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	117,03	154,24	107,09	96,12	100,00	98,48
	Đường bê tông xi măng	132,73	154,24	107,09	99,55	100,00	98,48
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,67	154,24	107,09	100,24	100,00	98,48
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT						
1	Đập bê tông	115,00	154,24	107,09	100,09	100,00	98,48
2	Kênh bê tông xi măng	114,20	154,24	107,09	101,10	100,00	98,48
3	Tường chắn bê tông cốt thép	119,99	154,24	107,09	100,63	100,00	98,48
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	109,95	154,24	107,09	100,17	100,00	98,48
2	Công trình mạng thoát nước	120,56	154,24	107,09	100,64	100,00	98,48
3	Công trình xử lý nước thải	129,77	154,24	107,09	99,94	100,00	98,48

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU QUÝ I NĂM 2019

(Năm 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %



STT	LOẠI VẬT LIỆU	Quý 1/2019	Quý 1/2019 so với quý 4/2018
1	Xi măng	114,87	100,00
2	Cát	161,66	100,00
3	Đá xây dựng	138,04	100,00
4	Gạch xây	79,50	100,00
5	Gạch lát	125,44	100,00
6	Gỗ	165,30	100,00
7	Thép xây dựng	87,47	102,88
8	Vật liệu bao che	102,96	100,00
9	Vật liệu điện	93,77	100,00
10	Vật liệu nước	107,04	100,00
11	Nhựa đường	85,86	87,35
12	Sơn xây dựng	109,74	100,00
13	Nhiên liệu	83,61	116,33



CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU QUÝ I NĂM 2019

(Năm 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Quý 1/2019	Quý 1/2019 so với quý 4/2018
1	Xi măng	120,64	100,00
2	Cát	169,74	100,00
3	Đá xây dựng	144,94	100,00
4	Gạch xây	83,51	100,00
5	Gạch lát	131,71	100,00
6	Gỗ	166,96	100,00
7	Thép xây dựng	89,16	102,74
8	Vật liệu bao che	103,47	101,39
9	Vật liệu điện	94,24	100,00
10	Vật liệu nước	107,57	100,00
11	Nhựa đường	86,72	87,35
12	Sơn xây dựng	110,29	100,00
13	Nhiên liệu	84,03	116,33